

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4262185020000001	VU LUU PHONG	男	1998-04-10	001098007636	LE 3.11	
2	H4262185020000002	PHAM THI NU	女	1984-09-25	001184022716	LE 3.11	
3	H4262185020000003	NGUYEN THI THANH	女	1989-10-02	001189036613	LE 3.11	
4	H4262185020000004	PHUNG MINH NGUYET	女	1991-05-26	001191039869	LE 3.11	
5	H4262185020000005	NGUYEN THI THUY DUONG	女	1994-04-19	001194007753	LE 3.11	
6	H4262185020000006	HOANG THI PHUONG	女	1994-08-09	001194018207	LE 3.11	
7	H4262185020000007	TRAN HONG NHUNG	女	1995-10-19	001195045165	LE 3.11	
8	H4262185020000008	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2002-05-13	040302011774	LE 3.11	
9	H4262185020000009	NGUYEN THI TRA MY	女	2003-04-07	040303004591	LE 3.11	
10	H4262185020000010	VI THI CAM LY	女	2003-05-01	040303016748	LE 3.11	
11	H4262185020000011	BUI HA VY	女	2004-11-02	040304014646	LE 3.11	
12	H4262185020000012	NGUYEN HOANG LAM UYEN	女	2004-10-23	040304022824	LE 3.11	
13	H4262185020000013	PHAN LE THUY	女	2004-12-04	040304026534	LE 3.11	
14	H4262185020000014	DINH THI HONG LE	女	2004-02-28	040304026589	LE 3.11	
15	H4262185020000015	VI THI THU	女	2005-08-20	040305006594	LE 3.11	
16	H4262185020000016	NGUYEN THI THU TRANG	女	2006-12-20	040306002099	LE 3.11	
17	H4262185020000017	LUC THI TRUNG ANH	女	2008-08-22	040308008880	LE 3.11	
18	H4262185020000018	TRAN THI HA PHUONG	女	2009-09-04	040309000447	LE 3.11	
19	H4262185020000019	PHAM ANH THU	女	2009-09-09	040309013819	LE 3.11	
20	H4262185020000020	NGO THI ANH VAN	女	2009-03-30	040309022426	LE 3.11	
21	H4262185020000021	NGUYEN QUYNH TRAM	女	2009-05-21	040309026587	LE 3.11	
22	H4262185020000022	PHAN LE PHUONG THUY	女	2009-09-17	040309029330	LE 3.11	
23	H4262185020000023	TRAN VIET HUNG	男	2001-09-27	042201004065	LE 3.11	
24	H4262185020000024	NGUYEN TIEN DUNG	男	2001-02-06	042201008476	LE 3.11	
25	H4262185020000025	NGUYEN TIEN DONG	男	2005-06-16	042205004504	LE 3.11	
26	H4262185020000026	NGUYEN THI THAO	女	2005-03-13	042305002474	LE 3.11	
27	H4262185020000027	DANG THI KIM CHI	女	2009-01-02	042309002330	LE 3.11	
28	H4262185020000028	TONG THANH TAM	女	2009-07-27	042309010258	LE 3.11	
29	H4262185020000029	HOANG THI OANH	女	2006-07-15	044306008058	LE 3.11	
30	H4262185020000030	PHAM THI THANH TAM	女	2002-08-08	045302000799	LE 3.11	
31	H4262185020000031	BUI THI NGOC THOA	女	2009-12-22	052309007766	LE 3.11	
32	H4262185020000032	TO NGUYEN HUU TUYET	女	1999-02-26	054199002777	LE 3.11	
33	H4262185020000033	NGUYEN HAI VAN	女	2005-08-28	056305004928	LE 3.11	
34	H4262185020000034	HUYNH THI THU TRANG	女	1987-12-16	058187000110	LE 3.11	
35	H4262185020000035	NGUYEN THI TOT	女	1991-07-17	074191007970	LE 3.11	
36	H4262185020000036	TRAN THI THUY TRANG	女	1998-09-08	075198006734	LE 3.11	
37	H4262185020000037	NGUYEN LE VY	女	2006-04-01	083306007442	LE 3.11	
38	H4262185020000038	NGUYEN THI KIM NGOC	女	2006-06-19	083306007583	LE 3.11	
39	H4262185020000039	MAC THI DIEM HANG	女	2001-11-22	094301011538	LE 3.11	
40	H4262185020000040	NGUYEN HONG SON	男	2001-01-16	031201000047	LE 3.11	
41	H4262185020000041	NGUYEN MINH THU	女	2007-03-18	027307008361	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42621850200000042	PHAN THI OANH	女	1999-07-13	038199006618	LE 4.12	
2	H42621850200000043	TRAN THI NGUYET	女	1999-07-07	038199007436	LE 4.12	
3	H42621850200000044	LE DINH DUONG	男	2005-07-28	038205023671	LE 4.12	
4	H42621850200000045	LE QUANG TRIEU	男	2009-08-20	038209002502	LE 4.12	
5	H42621850200000046	NGUYEN THI VAN THUY	女	2001-10-08	038301023902	LE 4.12	
6	H42621850200000047	DO THI NGA	女	2002-04-16	038302004752	LE 4.12	
7	H42621850200000048	BUI BICH LAN VI	女	2002-04-15	038302011096	LE 4.12	
8	H42621850200000049	HA LE PHUONG	女	2004-09-20	038304006873	LE 4.12	
9	H42621850200000050	NGUYEN THI HANG	女	2004-05-29	038304007609	LE 4.12	
10	H42621850200000051	LE THI THUY LINH	女	2004-12-15	038304020664	LE 4.12	
11	H42621850200000052	PHAM THI GAI	女	2004-06-07	038304020720	LE 4.12	
12	H42621850200000053	NGUYEN THI VAN	女	2005-09-24	038305011168	LE 4.12	
13	H42621850200000054	HA THI HANH	女	2006-02-26	038306012339	LE 4.12	
14	H42621850200000055	LE THI HOA	女	2006-07-20	038306022221	LE 4.12	
15	H42621850200000056	LE HOANG KHANH CHI	女	2007-11-11	038307004290	LE 4.12	
16	H42621850200000057	BUI THI TRANG	女	2007-09-23	038307005986	LE 4.12	
17	H42621850200000058	TRINH THI QUYNH	女	2007-04-15	038307014718	LE 4.12	
18	H42621850200000059	NGUYEN THI HAI YEN	女	2007-12-15	038307030418	LE 4.12	
19	H42621850200000060	VU THI HONG NGA	女	2008-08-25	038308019954	LE 4.12	
20	H42621850200000061	NGUYEN THI TRANG ANH	女	2009-12-22	038309007504	LE 4.12	
21	H42621850200000062	LE NHU NGOC	女	2009-03-22	038309008614	LE 4.12	
22	H42621850200000063	DANG THI HUONG QUYNH	女	2009-08-15	038309011919	LE 4.12	
23	H42621850200000064	TRAN THI YEN TRANG	女	2009-10-20	038309032891	LE 4.12	
24	H42621850200000065	QUANG VAN DUC	男	1996-10-10	040096021251	LE 4.12	
25	H42621850200000066	TRUONG DUC HAI	男	1998-04-17	040098000206	LE 4.12	
26	H42621850200000067	PHAN MANH TIEN	男	1998-01-02	040098006423	LE 4.12	
27	H42621850200000068	PHAM VAN CHIEN	男	1999-09-02	040099021103	LE 4.12	
28	H42621850200000069	DAU THI LAN	女	1987-04-06	040187018921	LE 4.12	
29	H42621850200000070	NGO THI MAI	女	1990-09-07	040190008691	LE 4.12	
30	H42621850200000071	HOANG THI HONG NHUNG	女	1991-06-06	040191022327	LE 4.12	
31	H42621850200000072	PHAN THI HOA	女	1991-12-28	040191029676	LE 4.12	
32	H42621850200000073	NGUYEN THI THANH	女	1992-11-21	040192004577	LE 4.12	
33	H42621850200000074	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	1992-08-19	040192014602	LE 4.12	
34	H42621850200000075	BUI THI HIEN	女	1995-04-20	040195012411	LE 4.12	
35	H42621850200000076	HOANG THI NA	女	1995-08-15	040195029624	LE 4.12	
36	H42621850200000077	VO THI NGOC	女	1998-06-10	040198018093	LE 4.12	
37	H42621850200000078	NGUYEN VAN TOAN	男	2003-09-29	040203003260	LE 4.12	
38	H42621850200000079	VAN DUC MINH	男	2003-09-07	040203005155	LE 4.12	
39	H42621850200000080	NGUYEN THI THAO	女	2001-11-25	040301023766	LE 4.12	
40	H42621850200000081	TRINH THI TRANG	女	2002-03-05	040302010020	LE 4.12	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4262185020000082	HOANG BA TRONG	男	2003-07-25	034203013676	LE 4.14	
2	H4262185020000083	NGUYEN HONG THAI	男	2006-11-26	034206016621	LE 4.14	
3	H4262185020000084	LE QUOC BAO	男	2009-10-15	03420900787	LE 4.14	
4	H4262185020000085	DAO VAN HUE	女	2000-04-20	034300007080	LE 4.14	
5	H4262185020000086	TRINH THI LAN ANH	女	2000-12-10	034300009083	LE 4.14	
6	H4262185020000087	DO THI HUONG	女	2001-11-28	034301001780	LE 4.14	
7	H4262185020000088	DO PHAM THUY LINH	女	2001-11-27	034301009345	LE 4.14	
8	H4262185020000089	NGUYEN THI BAO ANH	女	2001-12-09	034301010188	LE 4.14	
9	H4262185020000090	NGUYEN HANG NGA	女	2003-06-13	034301011074	LE 4.14	
10	H4262185020000091	NGUYEN HANG NGA	女	2001-03-12	034301011074	LE 4.14	
11	H4262185020000092	DANG HUYEN TRANG	女	2002-05-20	034302008369	LE 4.14	
12	H4262185020000093	DAO KHANH LINH	女	2003-09-02	034303011906	LE 4.14	
13	H4262185020000094	BUI HIEN ANH	女	2003-05-11	034303012932	LE 4.14	
14	H4262185020000095	DANG VU MINH DUONG	女	2005-12-23	034305006422	LE 4.14	
15	H4262185020000096	LAM LE VY	女	2006-09-12	034306002421	LE 4.14	
16	H4262185020000097	NGUYEN NHU QUYNH	女	2006-07-21	034306004053	LE 4.14	
17	H4262185020000098	PHAN THI HUYEN	女	2006-03-22	034306006682	LE 4.14	
18	H4262185020000099	TRINH THAO PHUONG	女	2008-09-18	034308006391	LE 4.14	
19	H4262185020000100	NGUYEN TUE AN	女	2009-01-22	034309000453	LE 4.14	
20	H4262185020000101	BUI NHU NGOC	女	2009-05-08	034309000788	LE 4.14	
21	H4262185020000102	VU THI MAI LOC	女	2009-10-18	034309001175	LE 4.14	
22	H4262185020000103	LE THI THUY MAI	女	2009-07-14	034309001891	LE 4.14	
23	H4262185020000104	LE THI THUY NGA	女	2009-02-01	034309002546	LE 4.14	
24	H4262185020000105	LE THI HONG NHUNG	女	2009-12-22	034309003159	LE 4.14	
25	H4262185020000106	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2009-01-22	034309003555	LE 4.14	
26	H4262185020000107	LUONG THI THANH HANG	女	2009-06-05	034309004569	LE 4.14	
27	H4262185020000108	LE THI THANH THAO	女	2009-05-01	034309010091	LE 4.14	
28	H4262185020000109	TA THI ANH THU	女	2009-09-28	034309016473	LE 4.14	
29	H4262185020000110	VU THI KHANH LINH	女	2009-01-23	034309019506	LE 4.14	
30	H4262185020000111	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2010-10-28	034310010936	LE 4.14	
31	H4262185020000112	DO THI THUY TIEN	女	2010-09-26	034310011069	LE 4.14	
32	H4262185020000113	BUI THI THANH THU	女	2010-03-01	034310011600	LE 4.14	
33	H4262185020000114	NGUYEN THI NHU NGOC	女	2010-10-07	034310012501	LE 4.14	
34	H4262185020000115	NGUYEN HIEN DIU	女	1992-12-27	035192002722	LE 4.14	
35	H4262185020000116	PHAM THI HONG THUYET	女	1997-09-24	035197000130	LE 4.14	
36	H4262185020000117	LE THI NINH	女	1998-08-15	035198002113	LE 4.14	
37	H4262185020000118	NGUYEN TIEN DAT	男	2006-08-19	035206004655	LE 4.14	
38	H4262185020000119	TA XUAN TIEN	男	2009-12-19	03520900421	LE 4.14	
39	H4262185020000120	NGUYEN THI HONG HANH	女	2002-11-13	035302001116	LE 4.14	
40	H4262185020000121	TRAN THI HA TRANG	女	2006-11-01	035306005233	LE 4.14	



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42621850200000122	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2005-12-08	031305015413	LE 4.15	
2	H42621850200000123	NGUYEN VU QUYNH ANH	女	2006-07-25	031306001989	LE 4.15	
3	H42621850200000124	NGUYEN PHUONG LAN	女	2007-12-30	031307003412	LE 4.15	
4	H42621850200000125	PHAM LINH MY	女	2007-11-06	031307007335	LE 4.15	
5	H42621850200000126	DINH THI PHUONG THU	女	2007-12-29	031307008255	LE 4.15	
6	H42621850200000127	VU THI KHANH HUYEN	女	2008-03-05	031308001134	LE 4.15	
7	H42621850200000128	NGUYEN HA PHUONG	女	2009-07-05	031309000233	LE 4.15	
8	H42621850200000129	TRAN NGOC THUY VY	女	2009-11-05	031309003173	LE 4.15	
9	H42621850200000130	TRAN HA PHUONG	女	2009-11-18	031309004560	LE 4.15	
10	H42621850200000131	PHAM THI THU THUY	女	1997-01-04	033197007914	LE 4.15	
11	H42621850200000132	LUU NGOC VIET	男	2008-05-20	033208005264	LE 4.15	
12	H42621850200000133	PHAM PHUONG ANH	女	2000-10-09	033300006903	LE 4.15	
13	H42621850200000134	NGO THI MAI ANH	女	2002-06-13	033302000346	LE 4.15	
14	H42621850200000135	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2002-06-02	033302001027	LE 4.15	
15	H42621850200000136	PHAM THI HUE	女	2002-12-26	033302003839	LE 4.15	
16	H42621850200000137	DO THI HAI YEN	女	2003-10-31	033303000907	LE 4.15	
17	H42621850200000138	VU THANH BINH	女	2003-04-23	033303003790	LE 4.15	
18	H42621850200000139	NGUYEN THI HAI YEN	女	2004-08-17	033304003227	LE 4.15	
19	H42621850200000140	DUONG THI THUY	女	2005-01-13	033305004218	LE 4.15	
20	H42621850200000141	NGUYEN MAI TRANG	女	2008-01-27	033308004292	LE 4.15	
21	H42621850200000142	NGUYEN THU HIEN	女	1992-10-11	034192002671	LE 4.15	
22	H42621850200000143	NGUYEN THI NHUNG	女	1994-05-11	034194007145	LE 4.15	
23	H42621850200000144	NGUYEN THI VAN ANH	女	1998-10-16	034198004952	LE 4.15	



TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42621850200000145	HAP THI NHU KHOI	女	2004-10-16	027304003725	LE 5.17	
2	H42621850200000146	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-04-14	027304004614	LE 5.17	
3	H42621850200000147	DAM NGOC ANH	女	2005-06-20	027305000232	LE 5.17	
4	H42621850200000148	PHAM THI GIANG	女	2005-01-06	027305003681	LE 5.17	
5	H42621850200000149	NGUYEN THI HUONG	女	2006-06-10	027306006846	LE 5.17	
6	H42621850200000150	VUONG NGOC LINH	女	2007-06-01	027307010939	LE 5.17	
7	H42621850200000151	NGUYEN VAN ANH	女	2008-01-16	027308008031	LE 5.17	
8	H42621850200000152	VU HONG ANH	女	2009-07-19	027309002293	LE 5.17	
9	H42621850200000153	NGUYEN QUY KIM PHUONG	女	2009-09-11	027309002526	LE 5.17	
10	H42621850200000154	NGUYEN HA ANH	女	2009-08-03	027309007323	LE 5.17	
11	H42621850200000155	LE QUYNH TRANG	女	2009-09-03	027309007483	LE 5.17	
12	H42621850200000156	VU THI KHANH NGOC	女	2009-01-18	027309007688	LE 5.17	
13	H42621850200000157	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-09-10	027309008860	LE 5.17	
14	H42621850200000158	DANG HUYEN TRANG	女	2012-01-03	027312010991	LE 5.17	
15	H42621850200000159	NGUYEN THI HUONG	女	1989-02-22	030189011503	LE 5.17	
16	H42621850200000160	PHAM THI HUONG	女	1990-10-25	030190020000	LE 5.17	
17	H42621850200000161	TRAN NGOC ANH	女	1996-09-26	030196007256	LE 5.17	
18	H42621850200000162	TRAN THI DUYEN	女	1999-12-26	030199010875	LE 5.17	
19	H42621850200000163	TRAN DINH MANH	男	2000-05-03	030200006673	LE 5.17	
20	H42621850200000164	TRAN VAN HUY	男	2000-12-18	030200007069	LE 5.17	
21	H42621850200000165	DOAN AN HAI	男	2005-12-26	030205006734	LE 5.17	
22	H42621850200000166	DO BA DUONG	男	2006-12-30	030206000674	LE 5.17	
23	H42621850200000167	NGUYEN DANH TUAN	男	2006-09-17	030206017278	LE 5.17	
24	H42621850200000168	VU VIET HOANG	男	2007-11-28	030207006345	LE 5.17	
25	H42621850200000169	NGO GIA BAO	男	2009-01-18	030209012109	LE 5.17	
26	H42621850200000170	TA THI XUAN	女	2000-12-23	030300000517	LE 5.17	
27	H42621850200000171	NGUYEN THI THANH HOA	女	2000-01-14	030300000640	LE 5.17	
28	H42621850200000172	PHAM NGAN CHUC	女	2002-10-02	030302002068	LE 5.17	
29	H42621850200000173	DAO THI THO	女	2002-10-20	030302003581	LE 5.17	
30	H42621850200000174	VU THI VAN ANH	女	2002-09-09	030302004200	LE 5.17	
31	H42621850200000175	NGUYEN THI HUONG	女	2002-02-08	030302005167	LE 5.17	
32	H42621850200000176	DUONG THI QUYNH ANH	女	2003-05-19	030303002698	LE 5.17	
33	H42621850200000177	TRAN THI HANG	女	2003-12-31	030303003038	LE 5.17	
34	H42621850200000178	BUI THIEN NGAN	女	2003-12-11	030303006416	LE 5.17	
35	H42621850200000179	DO THAO LINH	女	2006-01-20	030306002679	LE 5.17	
36	H42621850200000180	HOANG THUY LINH	女	2007-11-10	0303070066020	LE 5.17	
37	H42621850200000181	NGUYEN NGOC PHUONG NHUNG	女	2007-10-04	030307014778	LE 5.17	
38	H42621850200000182	TRAN THI THU THUY	女	2007-01-09	030307017117	LE 5.17	
39	H42621850200000183	NGUYEN THI PHUONG	女	2009-01-12	030309000541	LE 5.17	
40	H42621850200000184	VU GIA LINH	女	2009-03-14	030309001313	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4262185020000185	NGUYEN HAI DANG	男	2001-06-28	026201004168	LE 5.18	
2	H4262185020000186	PHAM HONG DUC PHAN	男	2002-12-14	026202001849	LE 5.18	
3	H4262185020000187	DUONG TIEN BINH	男	2002-10-06	026202003674	LE 5.18	
4	H4262185020000188	NGUYEN DUC PHUC	男	2002-07-24	026202004327	LE 5.18	
5	H4262185020000189	BUI HAI DUONG	男	2007-10-21	026207008126	LE 5.18	
6	H4262185020000190	NGUYEN LE THANH NAM	男	2009-01-10	026209011691	LE 5.18	
7	H4262185020000191	LUU THI HUYEN	女	2000-10-03	026300002445	LE 5.18	
8	H4262185020000192	VU THI MINH ANH	女	2002-06-18	026302000163	LE 5.18	
9	H4262185020000193	DANG KHANH HA	女	2003-02-22	026303002998	LE 5.18	
10	H4262185020000194	LUONG THI NHUNG	女	2003-04-21	026303004700	LE 5.18	
11	H4262185020000195	HOANG THI ANH TUYET	女	2004-01-01	026304004844	LE 5.18	
12	H4262185020000196	NGUYEN TUE ANH	女	2004-04-01	026304008370	LE 5.18	
13	H4262185020000197	LE THUY DUNG	女	2004-11-08	026304011647	LE 5.18	
14	H4262185020000198	TRUONG THI TUYET	女	2005-07-25	026305000279	LE 5.18	
15	H4262185020000199	DIEP THI HAO	女	2005-03-03	026305000316	LE 5.18	
16	H4262185020000200	CHAU NGOC ANH	女	2005-01-15	026305006120	LE 5.18	
17	H4262185020000201	CAO PHAM YEN NHI	女	2007-11-30	026307010368	LE 5.18	
18	H4262185020000202	PHAM THI DANG KHOI	女	2010-10-20	026310000438	LE 5.18	
19	H4262185020000203	NGUYEN THAO LINH	女	2010-10-17	026310003802	LE 5.18	
20	H4262185020000204	DOAN NGOC HUYEN	男	1990-01-08	027090004195	LE 5.18	
21	H4262185020000205	LE HUE PHUONG	女	1994-10-22	027194008354	LE 5.18	
22	H4262185020000206	CHU THI HUYEN	女	1995-09-10	027195003079	LE 5.18	
23	H4262185020000207	PHAM THI THU	女	1996-03-16	027196000985	LE 5.18	
24	H4262185020000208	NGUYEN THI BICH PHUONG	女	1997-06-16	027197001238	LE 5.18	
25	H4262185020000209	NGUYEN THI VAN ANH	女	1997-09-27	027197009159	LE 5.18	
26	H4262185020000210	NGUYEN THI SANG	女	1997-12-02	027197011935	LE 5.18	
27	H4262185020000211	NGUYEN THI HOA	女	1998-07-24	027198002675	LE 5.18	
28	H4262185020000212	NGUYEN THI THANH TUYEN	女	1998-01-01	027198007851	LE 5.18	
29	H4262185020000213	TO THI HONG	女	1998-12-05	027198011410	LE 5.18	
30	H4262185020000214	NGUYEN HOAI NAM	男	2004-12-09	027204002592	LE 5.18	
31	H4262185020000215	NGUYEN QUOC VUONG	男	2005-01-10	027205003471	LE 5.18	
32	H4262185020000216	PHAM THI HA	女	2001-06-20	027301005582	LE 5.18	
33	H4262185020000217	NGUYEN THI THU HUONG	女	2002-02-27	027302008117	LE 5.18	
34	H4262185020000218	LUU THI THOM	女	2003-02-25	027303000425	LE 5.18	
35	H4262185020000219	TRAN THI THUY DUONG	女	2003-11-20	027303001686	LE 5.18	
36	H4262185020000220	TRINH THI HUONG GIANG	女	2003-03-13	027303002860	LE 5.18	
37	H4262185020000221	NGUYEN THI HANH	女	2003-05-09	027303003237	LE 5.18	
38	H4262185020000222	NGUYEN THI MY	女	2003-10-19	0273033477	LE 5.18	
39	H4262185020000223	NGHIEM THI NGOC ANH	女	2004-02-02	027304001119	LE 5.18	
40	H4262185020000224	LE THI HUYEN DIU	女	2004-01-17	027304001616	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42621850200000225	NGO THI THANH MAI	女	1994-10-15	025194000123	LE 5.19	
2	H42621850200000226	NGUYEN MINH DUC	男	2003-10-05	025203008300	LE 5.19	
3	H42621850200000227	PHAM DANG HUY	男	2003-11-11	025203009510	LE 5.19	
4	H42621850200000228	BUI TIEN HUY	男	2004-03-05	025204000713	LE 5.19	
5	H42621850200000229	DO THANH NAM	男	2005-11-21	025205007060	LE 5.19	
6	H42621850200000230	TRAN QUOC VIET	男	2006-11-16	025206001374	LE 5.19	
7	H42621850200000231	TRAN QUANG ANH	男	2006-11-10	025206009017	LE 5.19	
8	H42621850200000232	HOANG THI PHUONG	女	2006-02-10	025306008359	LE 5.19	
9	H42621850200000233	HA THI NHU LAN	女	2006-05-14	025306012499	LE 5.19	
10	H42621850200000234	BUI THI THANH HIEN	女	2007-03-05	025307005671	LE 5.19	
11	H42621850200000235	NGUYEN LUU LY	女	2008-12-30	025308000186	LE 5.19	
12	H42621850200000236	LE HONG ANH	女	2008-05-10	025308002816	LE 5.19	
13	H42621850200000237	VU YEN NHI	女	2008-12-05	025308006742	LE 5.19	
14	H42621850200000238	PHAM HONG THANH	女	2008-10-14	025308013571	LE 5.19	
15	H42621850200000239	PHAM THU HUONG	女	2009-06-30	025309008767	LE 5.19	
16	H42621850200000240	MAI DIEU LY	女	2009-04-09	025309009443	LE 5.19	
17	H42621850200000241	NGUYEN KHANH NGOC	女	2009-08-11	025309010868	LE 5.19	
18	H42621850200000242	NGUYEN HOANG ANH THU	女	2009-12-30	025309014273	LE 5.19	
19	H42621850200000243	TRAN VAN HUNG	男	1995-06-03	026095007572	LE 5.19	
20	H42621850200000244	DUONG THI TAM	女	1990-10-10	026190012343	LE 5.19	
21	H42621850200000245	CAO THI THUY	女	1992-10-03	026192003141	LE 5.19	
22	H42621850200000246	NGUYEN THI THU TRANG	女	1999-04-08	026199001586	LE 5.19	
23	H42621850200000247	NGUYEN THI THANH NGA	女	1999-04-26	026199002793	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42621850200000248	PHAM THU HA	女	2007-01-30	024307013317	LE 5.20	
2	H42621850200000249	NGUYEN HOANG KHANH LINH	女	2008-03-08	024308005736	LE 5.20	
3	H42621850200000250	BUI THI THAO LINH	女	2009-08-23	024309001890	LE 5.20	
4	H42621850200000251	DANG THI NGOC THOA	女	2009-08-28	024309001914	LE 5.20	
5	H42621850200000252	PHAM HA MY	女	2009-01-11	024309002164	LE 5.20	
6	H42621850200000253	DUONG HOAI NGOC	女	2009-08-25	024309002255	LE 5.20	
7	H42621850200000254	PHAM THUY LINH	女	2009-01-20	024309003167	LE 5.20	
8	H42621850200000255	VUONG THI NGOC ANH	女	2009-09-22	024309004946	LE 5.20	
9	H42621850200000256	LE HUYEN ANH	女	2009-01-10	024309005092	LE 5.20	
10	H42621850200000257	NGUYEN THUY KHUE	女	2009-01-26	024309005150	LE 5.20	
11	H42621850200000258	NGUYEN HAI LINH	女	2009-02-03	024309006326	LE 5.20	
12	H42621850200000259	BUI THI ANH NGOC	女	2009-03-22	024309008364	LE 5.20	
13	H42621850200000260	TRAN THI THUY LINH	女	2009-07-22	024309008366	LE 5.20	
14	H42621850200000261	VI THI CHAM	女	2009-04-14	024309010637	LE 5.20	
15	H42621850200000262	DONG THI THANH TRUC	女	2009-12-04	024309010938	LE 5.20	
16	H42621850200000263	TRAN THI MINH HUE	女	2009-09-21	024309013188	LE 5.20	
17	H42621850200000264	TO LE MINH ANH	女	2009-10-17	024309013583	LE 5.20	
18	H42621850200000265	NGUYEN BA MINH THU	女	2009-11-06	024309015254	LE 5.20	
19	H42621850200000266	NGUYEN QUYNH CHAM	女	2009-10-08	024309016048	LE 5.20	
20	H42621850200000267	NGUYEN BAO NGOC	女	2010-08-25	024310007083	LE 5.20	
21	H42621850200000268	LE AN KHANH	女	2010-03-29	024310015466	LE 5.20	
22	H42621850200000269	TRAN QUANG HUNG	男	1995-03-04	025095012218	LE 5.20	
23	H42621850200000270	NGUYEN NGOC TUAN	男	1996-07-03	025096004386	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4262185020000271	NGUYEN THUY DUNG	女	2007-11-06	022307009826	LE 5.21	
2	H4262185020000272	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2007-12-18	022307011432	LE 5.21	
3	H4262185020000273	DUONG THI NGOC HIEN	女	2007-12-23	022307012159	LE 5.21	
4	H4262185020000274	NGUYEN THU QUYNH	女	2008-11-19	022308008083	LE 5.21	
5	H4262185020000275	HOANG TO QUYEN	女	2008-01-28	022308011552	LE 5.21	
6	H4262185020000276	LUU THI NGUYET NHI	女	2009-05-06	0223090000905	LE 5.21	
7	H4262185020000277	LE KHANH PHUONG	女	2009-10-05	022309001199	LE 5.21	
8	H4262185020000278	NGO THUY VI	女	2009-09-05	022309008299	LE 5.21	
9	H4262185020000279	LE KHANH NGOC	女	2009-10-05	022309010715	LE 5.21	
10	H4262185020000280	NGUYEN PHUONG ANH	女	2012-11-27	022312014203	LE 5.21	
11	H4262185020000281	PHONG VAN TUAN	男	1994-10-10	024094008619	LE 5.21	
12	H4262185020000282	TRAN VAN CUONG	男	1994-04-19	024094009532	LE 5.21	
13	H4262185020000283	DAO VIET ANH	男	1998-11-05	024098000010	LE 5.21	
14	H4262185020000284	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1992-10-29	024192000829	LE 5.21	
15	H4262185020000285	NGUYEN THI THUYEN	女	1993-04-18	024193011462	LE 5.21	
16	H4262185020000286	NGUYEN THI HAI	女	1994-01-04	024194009485	LE 5.21	
17	H4262185020000287	PHAM NGOC BICH	女	1995-12-12	024195000302	LE 5.21	
18	H4262185020000288	HOANG THI NGOC LAN	女	1999-11-16	024199004939	LE 5.21	
19	H4262185020000289	TRINH BINH MINH	女	1999-12-15	024199006957	LE 5.21	
20	H4262185020000290	LY VAN HUNG	男	2001-02-07	024201004995	LE 5.21	
21	H4262185020000291	NGUYEN ANH QUAN	男	2003-08-11	024203001718	LE 5.21	
22	H4262185020000292	BUI VIET PHONG	男	2003-10-19	024203009474	LE 5.21	
23	H4262185020000293	PHAM VIET HUNG	男	2004-03-21	024204010903	LE 5.21	
24	H4262185020000294	NGUYEN VAN TUAN	男	2005-09-28	024205004361	LE 5.21	
25	H4262185020000295	LANH LONG VU	男	2005-07-25	024205009731	LE 5.21	
26	H4262185020000296	DUONG GIA KHANH	男	2006-09-03	024206002272	LE 5.21	
27	H4262185020000297	LUONG NGOC KHANH	男	2009-10-27	024209014397	LE 5.21	
28	H4262185020000298	THAN DUC TRUNG	男	2009-12-24	024209016748	LE 5.21	
29	H4262185020000299	HOANG THI PHUONG	女	2000-03-15	024300010011	LE 5.21	
30	H4262185020000300	LUC THI CUC	女	2000-01-14	024300012500	LE 5.21	
31	H4262185020000301	LE THI HOAN	女	2001-07-27	024301002554	LE 5.21	
32	H4262185020000302	HA THI LIEN	女	2002-05-11	024302006249	LE 5.21	
33	H4262185020000303	DO PHUONG THAO	女	2003-12-22	024303000440	LE 5.21	
34	H4262185020000304	NGUYEN THI HAI DUYEN	女	2003-10-20	024303006106	LE 5.21	
35	H4262185020000305	DO THUY HANG	女	2004-12-16	024304008141	LE 5.21	
36	H4262185020000306	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-04-20	024305013428	LE 5.21	
37	H4262185020000307	CAO MY DUNG	女	2006-11-29	024306001678	LE 5.21	
38	H4262185020000308	TRAN THI NGOC KHUE	女	2006-09-18	024306003790	LE 5.21	
39	H4262185020000309	NGUYEN THI DUNG	女	2006-07-30	024306007431	LE 5.21	
40	H4262185020000310	NGO HONG DUYEN	女	2007-02-21	024307000179	LE 5.21	
41	H4262185020000311	TRIEU THU TRANG	女	2007-02-06	024307005008	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42621850200000312	NGUYEN TRAN LE NHI	女	2009-12-11	030309001515	LE4.22	
2	H42621850200000313	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2009-09-30	030309005848	LE4.22	
3	H42621850200000314	LE MINH CHAU	女	2009-11-28	030309008749	LE4.22	
4	H42621850200000315	DO THAO CHI	女	2009-12-05	030309011098	LE4.22	
5	H42621850200000316	TRAN THI THUY HONG	女	2009-06-04	030309015650	LE4.22	
6	H42621850200000317	PHAN PHUONG NINH	女	2009-09-15	03030916317	LE4.22	
7	H42621850200000318	DAO DUC ANH	男	1990-10-15	031090016460	LE4.22	
8	H42621850200000319	NGUYEN DINH VU	男	1998-06-05	031098005541	LE4.22	
9	H42621850200000320	DAO NGOC HONG	女	1987-03-17	031187018595	LE4.22	
10	H42621850200000321	PHAM THI LIEN THANH	女	1992-08-04	031192004029	LE4.22	
11	H42621850200000322	VU THI HAO	女	1992-08-24	031192004345	LE4.22	
12	H42621850200000323	NGUYEN THI DUNG	女	1993-03-16	031193014424	LE4.22	
13	H42621850200000324	TRAN KIM THOA	女	1993-10-14	031193020304	LE4.22	
14	H42621850200000325	VU THI THU THAO	女	1995-03-11	031195018221	LE4.22	
15	H42621850200000326	NGUYEN THANH VAN	女	1996-11-24	031196000410	LE4.22	
16	H42621850200000327	NGUYEN THI THANH HUONG	女	1996-06-20	031196008465	LE4.22	
17	H42621850200000328	BUI THUY CHINH	女	1997-01-12	031197005104	LE4.22	
18	H42621850200000329	DAO NGOC HA	女	1998-12-15	031198007175	LE4.22	
19	H42621850200000330	NGUYEN ANH NHU	女	1999-06-06	031199006345	LE4.22	
20	H42621850200000331	TRAN THI TRANG	女	1999-09-24	031199008164	LE4.22	
21	H42621850200000332	NGUYEN DUY KHANH	男	2000-05-28	031200003812	LE4.22	
22	H42621850200000333	NGUYEN THANH DAT	男	2002-06-13	031202001420	LE4.22	
23	H42621850200000334	TRAN HOANG HIEP	男	2002-11-03	031202002381	LE4.22	
24	H42621850200000335	TRAN HUU TRUNG	男	2003-12-02	031203001763	LE4.22	
25	H42621850200000336	BUI DUC MANH	男	2006-09-03	031206003064	LE4.22	
26	H42621850200000337	DANG HUY HOANG	男	2006-07-29	031206006328	LE4.22	
27	H42621850200000338	LUONG MINH QUAN	男	2009-06-09	031209018558	LE4.22	
28	H42621850200000339	NGUYEN THI THANH THUY	女	2000-04-03	031300009903	LE4.22	
29	H42621850200000340	NGO THANH NGA	女	2001-12-13	031301002870	LE4.22	
30	H42621850200000341	TRINH THI THUY LINH	女	2001-06-21	031301008555	LE4.22	
31	H42621850200000342	PHAM THI QUYNH CHI	女	2002-09-21	031302002144	LE4.22	
32	H42621850200000343	HOANG THI HUE	女	2002-10-15	031302008861	LE4.22	
33	H42621850200000344	NGUYEN THI THU HIEN	女	2003-06-10	031303001352	LE4.22	
34	H42621850200000345	TRAN THI QUYNH ANH	女	2003-07-26	031303006292	LE4.22	
35	H42621850200000346	NGUYEN LE HOANG NGAN	女	2003-10-28	031303009004	LE4.22	
36	H42621850200000347	LUONG THI NHA LINH	女	2004-07-25	031304001093	LE4.22	
37	H42621850200000348	LUONG THI NHAT ANH	女	2004-11-24	031304003752	LE4.22	
38	H42621850200000349	LE HAI NINH	女	2004-03-01	031304007173	LE4.22	
39	H42621850200000350	VU THAO HIEN	女	2004-01-12	031304015546	LE4.22	
40	H42621850200000351	NGUYEN HONG NHUNG	女	2005-10-13	031305004880	LE4.22	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42621850200000352	LY NGOC LAN	女	2008-09-18	020308005888	LR 1.1	
2	H42621850200000353	NGUYEN TRAN BAO UYEN	女	2008-03-28	020308005965	LR 1.1	
3	H42621850200000354	VU VAN XUAN	男	1998-09-02	022098001916	LR 1.1	
4	H42621850200000355	PHAM THI THUY	女	1991-09-20	022191003823	LR 1.1	
5	H42621850200000356	NGUYEN THI THUONG THUONG	女	1994-09-02	022194001188	LR 1.1	
6	H42621850200000357	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	1995-10-10	022195002135	LR 1.1	
7	H42621850200000358	LE THI TRANG	女	1996-01-17	022196004603	LR 1.1	
8	H42621850200000359	PHAM THI THU HIEN	女	1998-07-14	022198001799	LR 1.1	
9	H42621850200000360	DANG THI MINH NGUYET	女	1999-10-26	022199000308	LR 1.1	
10	H42621850200000361	GIAN THI THANH PHUONG	女	1999-07-13	022199002995	LR 1.1	
11	H42621850200000362	MAC THANH LUAN	男	2000-02-12	022200002882	LR 1.1	
12	H42621850200000363	GIAP HOANG THANH MINH	男	2000-12-11	022200007176	LR 1.1	
13	H42621850200000364	NGUYEN SY HOANG HA	男	2003-07-28	022203001622	LR 1.1	
14	H42621850200000365	CHIU PHUC SOI	男	2004-04-28	022204003645	LR 1.1	
15	H42621850200000366	VU DUC ANH	男	2006-02-16	022206005452	LR 1.1	
16	H42621850200000367	PHAN MANH DUY	男	2007-09-02	022207012298	LR 1.1	
17	H42621850200000368	NGUYEN DUC LAM AN	男	2007-11-27	022207014361	LR 1.1	
18	H42621850200000369	NGUYEN NGOC GIA THINH	男	2009-04-03	022209000464	LR 1.1	
19	H42621850200000370	DO THU AN	女	2000-08-14	022300001015	LR 1.1	
20	H42621850200000371	NGUYEN Y PHUNG	女	2001-09-13	022301000692	LR 1.1	
21	H42621850200000372	DINH THI LAN ANH	女	2001-11-17	022301004133	LR 1.1	
22	H42621850200000373	DO THANH TRANG	女	2002-06-14	022302003015	LR 1.1	
23	H42621850200000374	LE THUY DUONG	女	2003-12-18	022303003128	LR 1.1	
24	H42621850200000375	NGUYEN PHUONG THAO	女	2003-11-10	022303004160	LR 1.1	
25	H42621850200000376	DO THI THU THAO	女	2003-06-07	022303006290	LR 1.1	
26	H42621850200000377	HA THI PHUONG THAO	女	2004-02-10	022304002833	LR 1.1	
27	H42621850200000378	NINH THI THU	女	2004-08-23	022304003010	LR 1.1	
28	H42621850200000379	HOANG NGOC LAN	女	2004-10-19	022304005209	LR 1.1	
29	H42621850200000380	BUI NGOC HAI	女	2006-10-13	022306003938	LR 1.1	
30	H42621850200000381	NGUYEN THI ANH DUONG	女	2006-06-25	022306010484	LR 1.1	
31	H42621850200000382	LE THU HOAI	女	2007-12-03	022307001481	LR 1.1	
32	H42621850200000383	TRAN HA BAO AN	女	2007-10-08	022307001966	LR 1.1	
33	H42621850200000384	NINH THI LAN	女	2007-10-23	022307003114	LR 1.1	
34	H42621850200000385	NGUYEN BAO TAM	女	2007-09-27	022307003414	LR 1.1	
35	H42621850200000546	DO THANH TRANG	女	2002-06-14	022302003015	LR 1.1	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4262185020000386	DANG THU HUONG	女	2006-09-04	015306009906	LR 1.2	
2	H4262185020000387	PHAM THUY MINH	女	2007-10-04	015307004761	LR 1.2	
3	H4262185020000388	PHUNG VU VAN KHANH	女	2009-10-20	015309003958	LR 1.2	
4	H4262185020000389	LO THI THANH HA	女	2009-08-06	015309005916	LR 1.2	
5	H4262185020000390	TAC THI THEM	女	1987-08-15	019187015602	LR 1.2	
6	H4262185020000391	DO NHU QUYNH	女	1993-11-29	019193011579	LR 1.2	
7	H4262185020000392	NGUYEN NGOC TUAN LINH	男	2001-11-05	019201010589	LR 1.2	
8	H4262185020000393	DANG VAN KHANH	男	2003-06-18	019203000602	LR 1.2	
9	H4262185020000394	TRINH TIEN MANH	男	2003-12-26	019203006359	LR 1.2	
10	H4262185020000395	NGUYEN DUC LONG	男	2004-09-25	019204005303	LR 1.2	
11	H4262185020000396	LUC MINH NGHIA	男	2006-01-23	019206006389	LR 1.2	
12	H4262185020000397	NGUYEN THU TRANG	女	2000-05-17	019300000222	LR 1.2	
13	H4262185020000398	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2001-12-20	019301002609	LR 1.2	
14	H4262185020000399	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2002-03-18	019302000407	LR 1.2	
15	H4262185020000400	TRINH QUYNH ANH	女	2002-10-08	019302002677	LR 1.2	
16	H4262185020000401	NGO THI PHUONG	女	2002-02-08	019302008696	LR 1.2	
17	H4262185020000402	NGUYEN NGOC TO QUYEN	女	2002-08-09	019302010056	LR 1.2	
18	H4262185020000403	NGUYEN CAM TU	女	2004-08-15	019304000809	LR 1.2	
19	H4262185020000404	VU THI TRA	女	2004-10-25	019304005474	LR 1.2	
20	H4262185020000405	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2004-02-21	019304007841	LR 1.2	
21	H4262185020000406	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-02-16	019305002901	LR 1.2	
22	H4262185020000407	NGUYEN THUY DUONG	女	2005-07-30	019305004583	LR 1.2	
23	H4262185020000408	NGUYEN LAN HUONG	女	2005-01-06	019305008405	LR 1.2	
24	H4262185020000409	NGUYEN THI QUYNH	女	2006-11-09	019306009503	LR 1.2	
25	H4262185020000410	TRAN HONG NGOC	女	2007-09-30	019307002198	LR 1.2	
26	H4262185020000411	TRAN THI BAO THI	女	2008-11-07	019308006326	LR 1.2	
27	H4262185020000412	DONG THANH NHAN	女	1999-01-26	020199000253	LR 1.2	
28	H4262185020000413	DAO PHUC LAM	男	2002-09-18	020202001096	LR 1.2	
29	H4262185020000414	MA TUAN PHONG	男	2002-08-05	020202003597	LR 1.2	
30	H4262185020000415	TRINH HOANG HUY	男	2006-02-01	020206001924	LR 1.2	
31	H4262185020000416	DUONG THI NHI	女	2000-07-26	020300002864	LR 1.2	
32	H4262185020000417	HOANG THI HIEN	女	2000-01-12	020300005942	LR 1.2	
33	H4262185020000418	HA THI THUY	女	2004-08-28	020304002113	LR 1.2	
34	H4262185020000419	HOANG THI DUYEN	女	2004-05-12	020304005530	LR 1.2	
35	H4262185020000420	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2004-01-17	020304005667	LR 1.2	
36	H4262185020000421	CHU HAI YEN	女	2004-11-18	020304007887	LR 1.2	
37	H4262185020000422	CHU THI HONG NHI	女	2005-05-15	020305004861	LR 1.2	
38	H4262185020000423	HOANG THAO QUYNH	女	2005-11-17	020305005724	LR 1.2	
39	H4262185020000424	HOANG THI THO	女	2006-07-09	020306002387	LR 1.2	
40	H4262185020000425	VU TU QUYEN	女	2007-08-25	020307005182	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4262185020000426	DO PHUONG ANH	女	2008-06-28	001308050696	LR 3.7	
2	H4262185020000427	TRAN TUE NHI	女	2008-10-21	001308052813	LR 3.7	
3	H4262185020000428	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-06-30	001309000974	LR 3.7	
4	H4262185020000429	HOANG THI KHANH LY	女	2009-12-27	001309001577	LR 3.7	
5	H4262185020000430	TRAN NGUYEN BICH NGOC	女	2009-05-09	001309002453	LR 3.7	
6	H4262185020000431	TRAN THI HIEN LUONG	女	2009-08-22	001309008559	LR 3.7	
7	H4262185020000432	TA THU THUAN	女	2009-08-23	001309016986	LR 3.7	
8	H4262185020000433	NGUYEN HANG NGA	女	2009-01-26	001309021457	LR 3.7	
9	H4262185020000434	HOANG HUONG NGAN	女	2009-02-14	001309030372	LR 3.7	
10	H4262185020000435	DANG NGUYEN VAN ANH	女	2009-02-16	001309043874	LR 3.7	
11	H4262185020000436	TRAN CHUC LINH	女	2009-12-04	001309051507	LR 3.7	
12	H4262185020000437	LE PHAM KHANH AN	女	2009-03-29	001309058042	LR 3.7	
13	H4262185020000438	NGO BAO HAN	女	2010-02-09	001310007538	LR 3.7	
14	H4262185020000439	NGUYEN KIM LIEN	女	2009-12-25	002309004074	LR 3.7	
15	H4262185020000440	LUONG THI HOAI NHI	女	2006-06-29	004306006004	LR 3.7	
16	H4262185020000441	NONG THI HONG HANH	女	2007-04-07	004307000333	LR 3.7	
17	H4262185020000442	DAM MAI HIEN	女	2008-11-11	004308005541	LR 3.7	
18	H4262185020000443	MA THI ANH QUYEN	女	2006-12-24	006306000674	LR 3.7	
19	H4262185020000444	DO XUAN HUY	男	1994-10-03	008094003524	LR 3.7	
20	H4262185020000445	LE QUANG HA	男	2000-02-01	008200006422	LR 3.7	
21	H4262185020000446	TRAN ANH NAM KHANH	男	2008-06-06	008208004916	LR 3.7	
22	H4262185020000447	SAM THI HUONG	女	2002-01-02	008302007107	LR 3.7	
23	H4262185020000448	VU THANH VAN	女	2004-04-15	008304003196	LR 3.7	
24	H4262185020000449	HOANG THI SU	女	2004-02-17	008304006576	LR 3.7	
25	H4262185020000450	TUONG THI THUONG	女	2006-03-17	008306008877	LR 3.7	
26	H4262185020000451	LE KIEU HUONG LAM	女	2008-11-09	008308002962	LR 3.7	
27	H4262185020000452	TONG LINH NHI	女	2008-12-18	008308003938	LR 3.7	
28	H4262185020000453	VANG A MAY	男	2004-10-16	010204007148	LR 3.7	
29	H4262185020000454	VU DUC CHUNG	男	2007-05-28	010207004953	LR 3.7	
30	H4262185020000455	TRAN THU NGUYET	女	2003-06-01	010303000935	LR 3.7	
31	H4262185020000456	GIANG THU HUYEN	女	2003-06-04	010303002240	LR 3.7	
32	H4262185020000457	NGUYEN NGOC LINH	女	2009-11-14	010309006273	LR 3.7	
33	H4262185020000458	MA THI CA	女	2005-07-19	012305003517	LR 3.7	
34	H4262185020000459	LO MANH QUYEN	男	2005-03-12	014205011049	LR 3.7	
35	H4262185020000460	NGUYEN HOANG THUY ANH	女	2008-09-17	014308006570	LR 3.7	
36	H4262185020000461	LE THANH TUNG	男	2005-07-25	015205000253	LR 3.7	
37	H4262185020000462	PHAN HOANG GIANG	男	2007-04-01	015207008923	LR 3.7	
38	H4262185020000463	TRUONG THU UYEN	女	2002-01-18	015302005815	LR 3.7	
39	H4262185020000464	PHAM THUY LINH	女	2004-09-12	015304008186	LR 3.7	
40	H4262185020000465	LUONG DIEU LINH	女	2006-02-13	015306005999	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42621850200000466	PHAM THI NHUNG	女	1996-03-11	001196004745	LR 3.8	
2	H42621850200000467	DAO THI THANH NHAN	女	1997-03-23	001197005310	LR 3.8	
3	H42621850200000468	PHAN NGOC KHANH TAM	女	1997-01-24	001197010723	LR 3.8	
4	H42621850200000469	NGUYEN THI HONG	女	1998-04-16	001198035815	LR 3.8	
5	H42621850200000470	NGO THI QUYNH ANH	女	1998-07-03	001198037108	LR 3.8	
6	H42621850200000471	TRAN THI THU TRANG	女	1999-02-12	001199006242	LR 3.8	
7	H42621850200000472	NGUYEN PHU CUONG	男	2003-02-10	001203003793	LR 3.8	
8	H42621850200000473	TIEU MANH HIEU	男	2003-07-28	001203050266	LR 3.8	
9	H42621850200000474	TRAN VAN LUONG	男	2004-09-08	001204006005	LR 3.8	
10	H42621850200000475	DOAN MINH QUAN	男	2004-07-16	001204008133	LR 3.8	
11	H42621850200000476	BUI DUY KHANH	男	2004-08-28	001204012391	LR 3.8	
12	H42621850200000477	NGUYEN DUC ANH	男	2004-02-29	001204048265	LR 3.8	
13	H42621850200000478	NGUYEN TIEN DUNG	男	2005-06-29	001205017381	LR 3.8	
14	H42621850200000479	BUI THANH DAT	男	2006-01-09	001206014395	LR 3.8	
15	H42621850200000480	BUI DUC THAI	男	2006-07-20	001206033950	LR 3.8	
16	H42621850200000481	TRINH TUAN DAT	男	2007-03-23	001207030259	LR 3.8	
17	H42621850200000482	NGUYEN VU HOANG ANH	男	2008-11-27	001208046195	LR 3.8	
18	H42621850200000483	HA LE NHAT ANH	男	2009-12-08	001209067500	LR 3.8	
19	H42621850200000484	NGUYEN THU HUYEN	女	2000-03-27	001300018824	LR 3.8	
20	H42621850200000485	NGUYEN THI THUY VUI	女	2000-04-17	001300031260	LR 3.8	
21	H42621850200000486	DO HAI VAN	女	2001-04-26	001301022841	LR 3.8	
22	H42621850200000487	LAM PHUONG KHANH HUYEN	女	2008-10-04	001301608095	LR 3.8	
23	H42621850200000488	LE HAI ANH	女	2002-09-05	001302024269	LR 3.8	
24	H42621850200000489	PHAN THU HUYEN	女	2002-12-29	001302033273	LR 3.8	
25	H42621850200000490	PHAM NGOC PHUOC AN	女	2004-04-17	001304001008	LR 3.8	
26	H42621850200000491	NGUYEN HOANG TRANG NHUNG	女	2004-11-07	001304022633	LR 3.8	
27	H42621850200000492	DAO THIEN MINH THY	女	2004-09-14	001304032221	LR 3.8	
28	H42621850200000493	NGUYEN THU TRANG	女	2005-01-19	001305007381	LR 3.8	
29	H42621850200000494	NGHIEM BA KHANH LINH	女	2005-11-06	001305020091	LR 3.8	
30	H42621850200000495	NGUYEN THI VAN ANH	女	2005-09-19	001305025063	LR 3.8	
31	H42621850200000496	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-05-19	001305025766	LR 3.8	
32	H42621850200000497	KHUC XUAN MAI	女	2006-10-31	001306031338	LR 3.8	
33	H42621850200000498	LE PHUONG THUY	女	2006-10-26	001306063060	LR 3.8	
34	H42621850200000499	PHAM BINH NHI	女	2006-11-30	001306071109	LR 3.8	
35	H42621850200000500	NGUYEN PHUONG THANH	女	2007-12-01	001307026419	LR 3.8	
36	H42621850200000501	VU KHANH LINH	女	2007-10-20	001307028083	LR 3.8	
37	H42621850200000502	NGUYEN HA MY	女	2007-04-18	001307048784	LR 3.8	
38	H42621850200000503	PHUNG THI THU NGAN	女	2008-04-13	001308014408	LR 3.8	
39	H42621850200000504	DAO THI HAI YEN	女	2008-08-27	001308035667	LR 3.8	
40	H42621850200000505	PHAM LE NHAT	女	2008-05-12	001308049417	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4262185020000506	NGUYEN VAN TRI	男	1993-12-25	001093018622	IE 4.13	
2	H4262185020000507	CAO KIEU ANH	女	2007-08-16	035307007389	IE 4.13	
3	H4262185020000508	TRAN NGOC ANH	女	2008-02-09	035308002883	IE 4.13	
4	H4262185020000509	LUU THANH THAO	女	2009-03-24	035309004287	IE 4.13	
5	H4262185020000510	NGHIEM VU THANH THUY	女	2009-10-24	035309006294	IE 4.13	
6	H4262185020000511	TRAN THANH VAN	男	1994-09-07	036094003970	IE 4.13	
7	H4262185020000512	TRAN VAN PHUONG	男	1997-02-09	036097006733	IE 4.13	
8	H4262185020000513	VU DINH GIANG	男	1997-02-11	036097016566	IE 4.13	
9	H4262185020000514	TRINH THI DUNG	女	1987-09-20	036187006479	IE 4.13	
10	H4262185020000515	HOANG THI TU	女	1993-11-21	036193011739	IE 4.13	
11	H4262185020000516	VU THI LINH	女	1996-06-11	036196013745	IE 4.13	
12	H4262185020000517	VU THI LUYEN	女	1996-09-22	036196017383	IE 4.13	
13	H4262185020000518	TRAN THI UYEN	女	1998-11-10	036198000328	IE 4.13	
14	H4262185020000519	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	1998-11-29	036198008955	IE 4.13	
15	H4262185020000520	TRAN THI KHANH HUYEN	女	1999-03-02	036199004740	IE 4.13	
16	H4262185020000521	LE NGUYEN ANH VU	男	2000-10-14	036200012236	IE 4.13	
17	H4262185020000522	TRUONG CONG MINH	男	2000-10-18	036200012393	IE 4.13	
18	H4262185020000523	NGUYEN VIET ANH	男	2002-04-09	036202002005	IE 4.13	
19	H4262185020000524	PHAM DUC MANH	男	2002-03-08	036202004817	IE 4.13	
20	H4262185020000525	TRAN TRONG PHAT	男	2006-04-23	036206000190	IE 4.13	
21	H4262185020000526	TRAN TAT PHUC	男	2009-08-31	036209014256	IE 4.13	
22	H4262185020000527	TRAN THI NGAN	女	2000-02-23	036300001033	IE 4.13	
23	H4262185020000528	PHAM THI LAN PHUONG	女	2000-06-17	036300008960	IE 4.13	
24	H4262185020000529	NGO THI THUONG	女	2001-01-18	036301004264	IE 4.13	
25	H4262185020000530	DINH THI PHUONG	女	2002-06-07	036302012997	IE 4.13	
26	H4262185020000531	HOANG NGOC LINH	女	2003-04-15	036303000134	IE 4.13	
27	H4262185020000532	DO THU UYEN	女	2003-03-24	036303008034	IE 4.13	
28	H4262185020000533	LE THI HUYEN THUONG	女	2003-02-15	036303010928	IE 4.13	
29	H4262185020000534	NGO THI NHAT LINH	女	2004-09-23	036304001122	IE 4.13	
30	H4262185020000535	PHAM THI DIEU LINH	女	2006-08-21	036306017901	IE 4.13	
31	H4262185020000536	PHAM HA VY	女	2007-05-26	036307019356	IE 4.13	
32	H4262185020000537	NGUYEN NGOC QUYNH TRANG	女	2009-06-26	036309007416	IE 4.13	
33	H4262185020000538	VU LE MINH TRANG	女	2009-10-22	036309016883	IE 4.13	
34	H4262185020000539	NGUYEN THI THANH HUONG	女	1998-04-22	037198002904	IE 4.13	
35	H4262185020000540	DO THI HUE	女	2001-11-12	037301000752	IE 4.13	
36	H4262185020000541	PHAN THI DUC LINH	女	2008-10-25	037308002618	IE 4.13	
37	H4262185020000542	PHAM ANH THU	女	2006-08-14	037309004196	IE 4.13	
38	H4262185020000543	BUI THI BINH	女	2009-08-24	037309005526	IE 4.13	
39	H4262185020000544	TONG DANG DAI	男	1993-06-15	038093045139	IE 4.13	
40	H4262185020000545	PHAM THI TRANG	女	1991-11-23	038191018145	IE 4.13	